

Hà Nội, ngày 11 tháng 5 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố các thủ tục hành chính lĩnh vực Hải quan, thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 06 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng Hải quan, Chánh Văn phòng Bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Hải quan, thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính (Danh mục đính kèm), gồm:

- 02 thủ tục hành chính mới (*Phụ lục I kèm theo*);
- 06 thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung (*Phụ lục II kèm theo*).

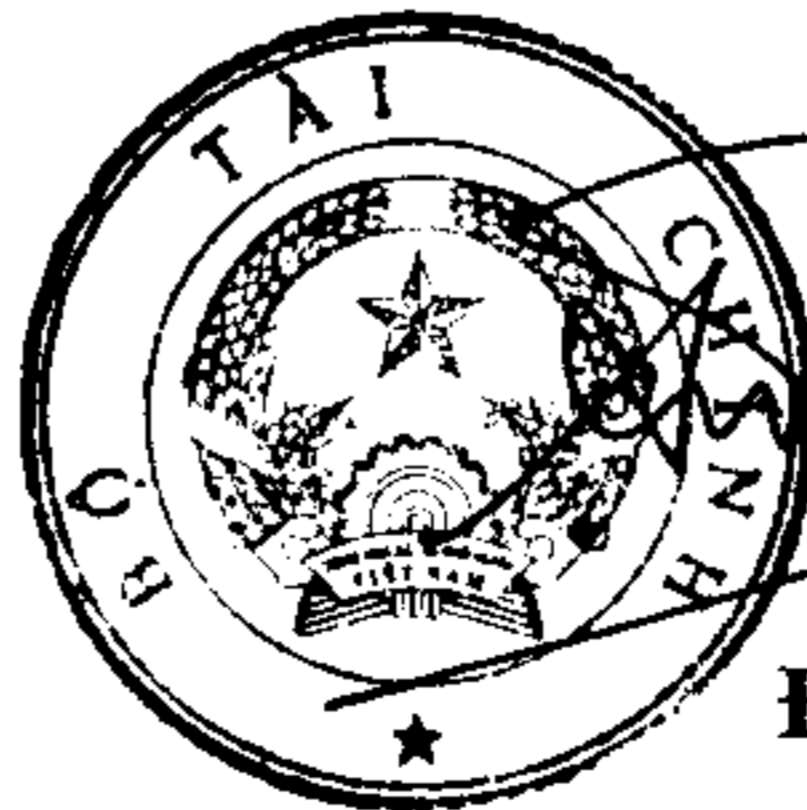
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Tin học và Thống kê Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Lãnh đạo Bộ;
- Như Điều 3;
- Website Bộ Tài chính;
- Website Tổng cục Hải quan;
- Lưu: VT, TCHQ. (55)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

BỘ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ TÀI CHÍNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1172 /QĐ-BTC ngày 11 tháng 5 năm 2012
của Bộ Tài chính)*

| STT | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH | Ngành, lĩnh vực | Cơ quan thực hiện | Ghi chú |
|------------|--|----------------------------|------------------------------|----------------|
| 1. | Thủ tục đăng ký danh mục hàng hóa xuất khẩu miễn thuế là vật liệu xây dựng đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan | Hải quan | Cục Hải quan tỉnh, thành phố | |
| 2. | Thủ tục quyết toán việc xuất khẩu, sử dụng hàng hóa miễn thuế là vật liệu xây dựng đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan để xây dựng sửa chữa và bảo dưỡng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội chung trong khu phi thuế quan | Hải quan | Cục Hải quan tỉnh, thành phố | |

PHỤ LỤC I. 1

1. Tên thủ tục:

Thủ tục đăng ký danh mục hàng hóa xuất khẩu miễn thuế là vật liệu xây dựng đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan.

2. Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Chủ dự án xây dựng danh mục hàng hoá xuất khẩu miễn thuế kèm theo phiếu theo dõi, trừ lùi cho cả dự án hoặc từng giai đoạn thực hiện, từng hạng mục công trình của dự án và nộp hồ sơ đăng ký theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Thông tư số 11/2012/TT-BTC tại cơ quan hải quan nơi có khu phi thuế quan trước khi đăng ký tờ khai xuất khẩu lần đầu tiên.

+ Bước 2: Trên cơ sở hồ sơ của doanh nghiệp lập, cơ quan hải quan nơi đăng ký danh mục hàng hóa xuất khẩu miễn thuế kiểm tra đối chiếu với quy định để xử lý. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì trong vòng 03 ngày làm việc có văn bản trả lời (nêu rõ lý do); trường hợp hồ sơ đầy đủ thì trong vòng 10 ngày làm việc phải thực hiện kiểm tra, đối chiếu hồ sơ nếu hàng hóa không thuộc đối tượng miễn thuế thì không xác nhận và có văn bản trả lời, nếu hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế, các nội dung trên hồ sơ phù hợp thì thực hiện vào sổ theo dõi, ký, đóng dấu xác nhận vào 02 bản Danh mục và 01 phiếu theo dõi trừ lùi, giao cho người đăng ký danh mục hàng hóa xuất khẩu miễn thuế mỗi loại 01 bản chính để xuất trình cho cơ quan hải quan thực hiện trừ lùi khi làm thủ tục hải quan cho hàng hóa thực tế xuất khẩu.

3. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hải quan.

4. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Công văn đăng ký danh mục hàng hóa xuất khẩu miễn thuế nêu rõ số lượng hàng hóa, lý do đề nghị được miễn thuế xuất khẩu (theo mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 11/2012/TT-BTC): Nộp 01 bản chính;

- Danh mục hàng hóa xuất khẩu được miễn thuế: Nộp 02 bản chính kèm theo 01 phiếu theo dõi, trừ lùi (theo mẫu 02 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 11/2012/TT-BTC);

- Bảng kê danh mục tài liệu hồ sơ đăng ký danh mục hàng hóa xuất khẩu miễn thuế: Nộp 01 bản chính;

- Tài liệu thiết kế kỹ thuật của dự án: Nộp 01 bản chính.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5. Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc trong trường hợp hồ sơ đầy đủ, hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế, 03 ngày làm việc có văn bản trả lời (nêu rõ lý do) trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức.

7. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi có khu phi thuế quan.

+ Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Chi cục Hải quan quản lý hải quan đối với khu phi thuế quan.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi có khu phi thuế hoặc Chi cục Hải quan quản lý hải quan đối với khu phi thuế quan.

+ Cơ quan phối hợp (nếu có):

8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Vào sổ theo dõi, ký, đóng dấu xác nhận.

9. Phí, lệ phí (nếu có): không.

10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): Mẫu số 01 và Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 11/2012/TT-BTC ngày 04/02/2012 của Bộ Tài chính.

11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không.

12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu ngày 14/6/2005;

- Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29/11/2006 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

- Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

- Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

- Thông tư số 11/2012/TT-BTC ngày 04/02/2012 Hướng dẫn miễn thuế xuất khẩu đối với hàng hóa là vật liệu xây dựng đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan để xây dựng, sửa chữa và bảo dưỡng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội chung trong khu phi thuế quan



Mau so 1



Mau so 2

Mẫu số 01 – Công văn đăng ký danh mục hàng hóa xuất khẩu miễn thuế

Tên tổ chức/cá nhân

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

....., ngày..... tháng... năm 20...

V/v đăng ký danh mục hàng hóa
Xuất khẩu miễn thuế xuất khẩu

Kính gửi: Cơ quan hải quan.....

Tên tổ chức/cá nhân:(1)

Mã số thuế:..... (2)

Địa chỉ:.....(3)

Số điện thoại..... ; Số Fax:.....(4)

Mục tiêu hoạt động ghi theo lý do được miễn thuế xuất khẩu theo hướng dẫn tại điểm....

Thông tư.... của Bộ Tài chính:.....(5)

Nay, tổ chức/cá nhân đăng ký danh mục xuất khẩu hàng hóa được miễn thuế xuất khẩu thuộc:

Dự án đầu tư.....(6)

- Hạng mục công trình

- Hạng mục công trình.....

(Nếu xuất khẩu hàng hóa cho toàn bộ dự án thì không cần ghi chi tiết hạng mục công trình)

Theo giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép của cơ quan có thẩm quyền số....., ngày..... được cấp bởi cơ quan.....(7)

Thời gian dự kiến xuất khẩu từ....., đến.....(8)

Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm: (9)

- Danh mục hàng hóa đăng ký xuất khẩu; 01 phiếu theo dõi, lùi trừ.

- Giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư (*Nộp bản sao, xuất trình bản chính đối chiếu khi được yêu cầu*);

- Bảng kê vốn thực hiện dự án đầu tư;

- Các giấy tờ khác:

+

+

Tổ chức/cá nhân cam kết sử dụng hàng hóa xuất khẩu đúng mục đích đã được miễn thuế, không để thay thế, dự trữ. Tổ chức/cá nhân sẽ thực hiện đúng quy định hiện hành về xuất khẩu hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết này. (10)

Tổ chức/cá nhân kính đề nghị Cơ quan hải quan..... kiểm tra, cấp đăng ký danh mục hàng hóa miễn thuế nhập khẩu cho Tổ chức/cá nhân theo quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu ...

**Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/Thủ
trưởng của tổ chức (hoặc người được ủy quyền)/Cá nhân
(ký tên, đóng dấu)**

1. Tên thủ tục

Thủ tục quyết toán việc xuất khẩu, sử dụng hàng hóa miễn thuế là vật liệu xây dựng đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan để xây dựng sửa chữa và bảo dưỡng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội chung trong khu phi thuế quan

2. Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Chậm nhất là bốn mươi lăm ngày kể từ ngày kết thúc xuất khẩu hàng hoá thuộc danh mục hàng hoá miễn thuế đã đăng ký với cơ quan hải quan, người đăng ký danh mục hàng hoá xuất khẩu miễn thuế phải quyết toán với cơ quan hải quan nơi đăng ký danh mục việc xuất khẩu và sử dụng hàng hoá xuất khẩu đã được miễn thuế xuất khẩu theo các nội dung sau:

- Số lượng hàng hóa xuất khẩu được miễn thuế;
- Định mức tiêu hao hàng hóa xuất khẩu thực tế;
- Số lượng hàng hóa xuất khẩu được miễn thuế đã sử dụng;
- Số lượng hàng hóa xuất khẩu được miễn thuế đã sử dụng vào mục đích khác.

+ Bước 2:

- Trên cơ sở hồ sơ người đăng ký danh mục hàng hoá xuất khẩu miễn thuế gửi theo qui định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư số 11/2012/TT-BTC, cơ quan hải quan thực hiện thu đủ thuế, xử phạt (nếu có) đối với các trường hợp nêu tại gạch đầu dòng thứ 2 điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư số 11/2012/TT-BTC.

- Trên cơ sở kiểm tra hồ sơ quyết toán của chủ dự án, thông tin trên hệ thống quản lý rủi ro, các nguồn thông tin thu thập được, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố quyết định thực hiện kiểm tra sau thông quan tại trụ sở doanh nghiệp đối với các trường hợp cần thiết.

3. Cách thức thực hiện: trực tiếp, thủ công tại trụ sở cơ quan hải quan.

4. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Bản quyết toán việc xuất khẩu, sử dụng hàng hóa miễn thuế theo mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 11/2012/TT-BTC ngày 04/2/2012 của Bộ Tài chính: Nộp 01 bản chính.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5. Thời hạn giải quyết: không quy định.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức.

7. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi có khu phi thuế quan.

+ Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Chi cục Hải quan quản lý hải quan đối với khu phi thuế quan.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi có khu phi thuế hoặc Chi cục Hải quan quản lý hải quan đối với khu phi thuế quan.

+ Cơ quan phối hợp (nếu có):

8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

9. Phí, lệ phí (nếu có): không.

10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 11/2012/TT-BTC ngày 04/02/2012 của Bộ Tài chính.

11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu ngày 14/6/2005;
- Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29/11/2006 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;
- Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;
- Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;
- Căn cứ Quyết định số 33/2009/QĐ-TTg ngày 02/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách tài chính đối với Khu Kinh tế cửa khẩu;
- Căn cứ Quyết định số 93/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi bổ sung Quyết định 33/2009/QĐ-TTg;
- Căn cứ Quyết định số 100/2009/QĐ-TTg ngày 30/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế hoạt động của Khu phi thuế quan trong Khu Kinh tế, Khu Kinh tế cửa khẩu;
- Thông tư số 11/2012/TT-BTC ngày 04/02/2012 Hướng dẫn miễn thuế xuất khẩu đối với hàng hóa là vật liệu xây dựng đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan để xây dựng, sửa chữa và bảo dưỡng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội chung trong khu phi thuế quan.



Mẫu số 3

Mẫu số 03 – Quyết toán hàng hóa xuất khẩu miễn thuế

Tên doanh nghiệp:..... Mã số thuế:.....
 Tên dự án đầu tư (Hạng mục đầu tư):.....
 Giấy phép đầu tư số:..... Ngày:..... Nơi cấp:.....

| 1 | Tên hàng | Hàng hóa xuất khẩu theo danh mục miễn thuế đã đăng ký | | | Số khai, số, ngày... | Hàng hóa tồn đầu kỳ | | Hàng hóa xuất khẩu trong kỳ | | Hàng hóa đã sử dụng trong kỳ | | Chuyển mục đích khác | | Hàng hóa tồn cuối kỳ | | Định mức tiêu hao/đơn vị sản phẩm |
|---|------------|---|---------|--------------------------|----------------------|---------------------|---------|-----------------------------|---------|------------------------------|---------|----------------------|---------|----------------------|---------|-----------------------------------|
| | | Số lượng | Trị giá | Số danh mục, nơi đăng ký | | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 |
| 1 | Hàng hóa A | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hàng hóa B | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày... .. tháng..... năm.....

CHỦ DỰ ÁN
 (Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột (7), (8): Là kết quả của cột (15), (16) của lần báo cáo liền kề trước.
- Cột (15) = (7+9) – (11+13)
- Cột (16) = (8+10) – (12+14)
- Hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng (cột 13) phải kê khai nộp thuế theo quy định.

BỘ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ TÀI CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1172/QĐ-BTC ngày 11 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính)

| STT | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH | Ngành, lĩnh vực | Cơ quan thực hiện | Ghi chú |
|------------|--|------------------------|------------------------------|--|
| I | Thủ tục hành chính thực hiện ở cấp Cục Hải quan tỉnh, thành phố | | | |
| 1. | Thủ tục xoá nợ tiền thuế, tiền phạt (thực hiện theo Thông tư 77/2008/TT-BTC ngày 15/9/2008 hướng dẫn thi hành một số biện pháp xử lý nợ đọng thuế và Thông tư số 24/2012/TT-BTC ngày 17/02/2012 sửa đổi bổ sung Thông tư số 77/2008/TT-BTC) (B-BTC- 049986-TT) | Hải quan | Cục Hải quan tỉnh, thành phố | Sửa đổi TTHC số TT 20 Mục II-Phần I Quyết định số 1904/QĐ-BTC ngày 10/8/2009 |
| II. | Thủ tục hành chính thực hiện ở cấp Chi cục Hải quan | | | |
| 2. | Thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại (B-BTC-120690-TT) | Hải quan | Chi cục Hải quan | Sửa đổi TTHC số TT 42 Phụ lục II Quyết định số 821/QĐ-BTC ngày 06/4/2011 |
| 3. | Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu không nhằm mục đích thương mại (B-BTC-120689-TT) | Hải quan | Chi cục Hải quan | Sửa đổi TTHC số TT 43 Phụ lục II Quyết định số 821/QĐ-BTC ngày 06/4/2011 |
| 4. | Thủ tục đối với linh kiện, phụ tùng tạm nhập không có hợp đồng để phục vụ thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài (B-BTC-043196-TT) | Hải quan | Chi cục Hải quan | Sửa đổi TTHC số TT 80 Phụ lục II Quyết định số 821/QĐ-BTC ngày 06/4/2011 |
| 5. | Thủ tục nhập khẩu kim cương thô (B-BTC-123596-TT) | Hải quan | Chi cục Hải quan | Sửa đổi TTHC số TT 83 Phụ lục II |

| | | | | |
|----|---|----------|------------------|---|
| | | | | Quyết định số 821/QĐ-BTC ngày 06/4/2011 |
| 6. | Thủ tục nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng theo chế độ tài sản di chuyển của người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã hoàn tất thủ tục đăng ký thường trú tại Việt Nam (B-BTC-123604-TT). | Hải quan | Chi cục Hải quan | Sửa đổi TTHC số TT 107 Mục II Phần I Quyết định số 1904/QĐ-BTC ngày 10/8/2009 |

PHỤ LỤC II. 1

1. Tên thủ tục:

Thủ tục xoá nợ tiền thuế, tiền phạt (thực hiện theo Thông tư 77/2008/TT-BTC ngày 15/9/2008 hướng dẫn thi hành một số biện pháp xử lý nợ đọng thuế và Thông tư số 24/2012/TT-BTC ngày 17/02/2012 sửa đổi bổ sung Thông tư số 77/2008/TT-BTC) (B-BTC- 049986-TT)

2. Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị xoá nợ tiền thuế, tiền phạt đến Cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan đối với lô hàng đang nợ thuế để kiểm tra xác nhận tính xác thực của hồ sơ.

+ Bước 2: Trên cơ sở hồ sơ của doanh nghiệp lập, Cục Hải quan kiểm tra đối chiếu với quy định để xử lý.

+ Bước 3: Trên cơ sở hồ sơ và báo cáo do Cục Hải quan tỉnh, thành phố gửi, Tổng cục Hải quan kiểm tra, trình Bộ Tài chính ra quyết định xoá nợ cho doanh nghiệp.

3. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan hải quan.

4. Thành phần số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ: bao gồm:

- Công văn đề nghị xoá nợ thuế và các khoản phạt của doanh nghiệp trong đó giải trình rõ lý do đề nghị xoá nợ, nêu rõ nguyên nhân tính sai số thuế phải nộp, số tiền thuế (tiền phạt) đã thông báo, số tiền thuế phải nộp nếu tính đúng, số tiền thuế và tiền phạt đề nghị xoá nợ: Nộp 01 bản chính.

- Tờ khai hàng hóa xuất nhập khẩu đề nghị xoá nợ thuế: Nộp 01 bản sao có đóng dấu sao y bản chính và chữ ký của đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp;

- Thông báo thuế của cơ quan hải quan: Nộp 01 bản sao có đóng dấu sao y bản chính và chữ ký của đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp;

- Quyết định truy thu thuế của cơ quan quản lý thuế (nếu có): Nộp 01 bản sao có đóng dấu sao y bản chính và chữ ký của đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp;

- Quyết định phạt chậm nộp thuế (nếu có): Nộp 01 bản sao có đóng dấu sao y bản chính và chữ ký của đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp;

- Hợp đồng thương mại: Nộp 01 bản sao có đóng dấu sao y bản chính và chữ ký của đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp;

- Hóa đơn thương mại: Nộp 01 bản sao có đóng dấu sao y bản chính và chữ ký của đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp;

- Giấy chứng nhận giám định của cơ quan giám định (nếu có): Nộp 01 bản sao có đóng dấu sao y bản chính và chữ ký của đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp;

- Bản mô tả đặc điểm, tính chất, cấu tạo của hàng hóa do nhà sản xuất cung cấp (nếu có): Nộp 01 bản sao có đóng dấu sao y bản chính và chữ ký của đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

5. Thời hạn giải quyết:

+ 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hải quan địa phương phải có văn bản thông báo cho doanh nghiệp các nội dung cần sửa đổi, bổ sung theo quy định.

+ 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hải quan địa phương gửi toàn bộ hồ sơ và có công văn gửi Tổng cục Hải quan đề xuất xử lý xoá nợ thuế, nợ phạt cho doanh nghiệp.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

7. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Tài chính.

+ Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Tổng cục Hải quan.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hải quan tỉnh, thành phố.

+ Cơ quan phối hợp:

8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định xoá nợ cho doanh nghiệp.

9. Phí, lệ phí: Không

10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Có:

- Các khoản nợ thuế, nợ phạt của các lô hàng có tờ khai hải quan đăng ký với cơ quan hải quan sau ngày 15/10/1998 đến hết ngày 30/6/2007, chưa nộp vào ngân sách nhà nước.

- Có các nguyên nhân khách quan do thay đổi chính sách hoặc văn bản hướng dẫn không rõ ràng, cụ thể như sau:

+ Văn bản mới về chính sách thuế (như giá tính thuế, thuế suất) được ban hành sau ngày đăng ký tờ khai hàng hoá nhập khẩu và có tính hồi tố, theo đó nếu tính lại thì số thuế phải nộp thấp hơn số thuế cơ quan hải quan đã thông báo cho doanh nghiệp.

+ Văn bản hướng dẫn áp mã số, áp giá tính thuế của cơ quan hải quan trước đây không rõ ràng, chưa đúng với thực tế của hàng hoá hoặc chưa đúng với quy

định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, sau đó có văn bản khác hướng dẫn hoặc điều chỉnh lại. Theo đó, nếu tính lại thì doanh nghiệp bị truy thu thuế.

12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- + Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006;
- + Thông tư số 77/2008/TT-BTC ngày 15/9/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số biện pháp xử lý nợ đọng thuế;
- + Thông tư số 24/2012/TT-BTC ngày 17/02/2012 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 77/2008/TT-BTC ngày 15/9/2008 của Bộ Tài chính.

PHỤ LỤC II. 2

1. Tên thủ tục:

Thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại B-BTC-120690-TT

2. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Người khai hải quan khai và nộp hồ sơ hải quan.

Bước 2: Cơ quan hải quan tiếp nhận, đăng ký và kiểm tra chi tiết hồ sơ.

3. Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính

4. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Tờ khai hàng hoá phi mậu dịch: 02 bản chính;
- Vận đơn (trừ trường hợp hàng hoá mang theo người vượt tiêu chuẩn miễn thuế theo quy định tại điểm 8 Điều 69 Thông tư 194/2010/TT-BTC): 01 bản sao;
- Văn bản uỷ quyền quy định tại khoản 3 Điều 70 Thông tư 194/2010/TT-BTC: 01 bản chính;
- Tờ khai xác nhận viện trợ nhân đạo của cơ quan có thẩm quyền đối với trường hợp nhập khẩu hàng viện trợ nhân đạo: 01 bản chính;
- Quyết định hoặc giấy báo tin của cơ quan công an cho phép cá nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài được phép trở về định cư ở Việt Nam; hoặc hộ chiếu Việt Nam hoặc giấy tờ thay hộ chiếu Việt Nam còn có giá trị về nước thường trú, có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu: 01 bản sao có chứng thực kèm bản chính để đối chiếu (theo Thông tư số 16/2008/TT- BTC ngày 13 tháng 02 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe gắn máy hai bánh không nhằm mục đích thương mại);
- Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển tài sản của tổ chức từ nước ngoài vào Việt Nam: 01 bản sao;
- Giấy phép nhập khẩu hàng hoá (đối với trường hợp nhập khẩu hàng cấm, hàng nhập khẩu có điều kiện): 01 bản chính;
- Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá đối với các trường hợp quy định tại điểm e.6 khoản 2 Điều 11 Thông tư 194/2010/TT-BTC: 01 bản chính;
- Thông báo hoặc quyết định hoặc thoả thuận biểu, tặng hàng hoá: 01 bản sao;
- Giấy tờ khác, tùy theo từng trường hợp cụ thể theo quy định của pháp luật phải có.

* Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

5. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất là 8 giờ kể từ khi tiếp nhận hồ sơ

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

7. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan
b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có):

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận thông quan

9. Phí, lệ phí: 20.000 đồng (Thông tư số 172/2010/TT-BTC)

10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch (Thông tư số 190/2011/TT-BTC ngày 20/12/2011)

11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan;

- Nghị định 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 quy định thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan- Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ

- Thông tư số 194/2010/TT-BTC ngày 06/12/2010.

- Thông tư số 172/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực Hải quan.

- Thông tư số 190/2011/TT-BTC ngày 20/12/2011 quy định mẫu tờ khai, phụ lục tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch và chế độ in, phát hành, quản lý, sử dụng tờ khai, phụ lục tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch



To khai Phi mau
dich.doc

1. Tên thủ tục:

Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu không nhằm mục đích thương mại

2. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Người khai hải quan khai và nộp hồ sơ hải quan.

Bước 2: Cơ quan hải quan tiếp nhận, đăng ký và kiểm tra chi tiết hồ sơ.

3. Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính

4. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch: 02 bản chính;
- Văn bản uỷ quyền quy định tại khoản 3 Điều 70 Thông tư này: 01 bản chính;
- Văn bản cho phép xuất khẩu viện trợ nhân đạo và tờ khai xác nhận viện trợ nhân đạo của cơ quan có thẩm quyền đối với trường hợp xuất khẩu hàng viện trợ nhân đạo: 01 bản chính;
- Văn bản cho phép định cư ở nước ngoài của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với trường hợp xuất khẩu tài sản di chuyển của cá nhân, gia đình): 01 bản sao có chứng thực;
- Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển tài sản của tổ chức ra nước ngoài: 01 bản sao có chứng thực;
- Giấy phép xuất khẩu hàng hoá (đối với trường hợp xuất khẩu hàng cấm, hàng xuất khẩu có điều kiện): 01 bản chính;
- Giấy tờ khác, tùy theo từng trường hợp cụ thể theo quy định của pháp luật phải có.

* Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

5. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất là 8g kể từ khi tiếp nhận hồ sơ

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

7. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có):
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan
- d) Cơ quan phối hợp (nếu có):

8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận thông quan

9. Phí, lệ phí: 20.000 đồng (Thông tư số 172/2010/TT-BTC)

10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch (Thông tư số 190/2011/TT-BTC ngày 20/12/2011)

11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan;

- Nghị định 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 quy định thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan- Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ

- Thông tư số 194/2010/TT-BTC ngày 06/12/2010.

- Thông tư số 172/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực Hải quan.

- Thông tư số 190/2011/TT-BTC ngày 20/12/2011 quy định mẫu tờ khai, phụ lục tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch và chế độ in, phát hành, quản lý, sử dụng tờ khai, phụ lục tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch



To khai Phi mậu
dịch.doc

1. Tên thủ tục:

Thủ tục hải quan đối với linh kiện, phụ tùng tạm nhập không có hợp đồng để phục vụ thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài (B-BTC-043196-TT)

2. Trình tự thực hiện:

a) Người khai hải quan

- Đối với linh kiện, phụ tùng tạm nhập do chính tàu bay, tàu biển mang theo khi nhập cảnh thì người khai hải quan là người điều khiển phương tiện.

- Đối với linh kiện, phụ tùng gửi trước, gửi sau theo địa chỉ của đại lý hãng tàu thì người khai hải quan là đại lý hãng tàu đó.

- Thực hiện thủ tục hải quan và chính sách thuế thực hiện theo quy định tại Điều 73 và Điều 101 Thông tư 194/2010/TT-BTC.

- Linh kiện, phụ tùng tạm nhập nếu không sử dụng hết phải tái xuất ra khỏi Việt Nam. Trường hợp tiêu thụ tại Việt Nam phải tuân thủ các quy định về chính sách quản lý hàng hoá xuất, nhập khẩu, chính sách thuế như hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài. Đại lý hãng tàu hoặc người mua phải chịu trách nhiệm làm thủ tục nhập khẩu với cơ quan hải quan.

- Linh kiện, phụ tùng tháo ra khi sửa chữa, thay thế phải tái xuất ra khỏi Việt Nam hoặc tiêu huỷ đúng quy định pháp luật.

b) Cơ quan hải quan: Thực hiện thông quan hàng hoá

3. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính

4. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Tờ khai hải quan hàng phi mậu dịch;
- Bản kê chi tiết hàng hoá;
- Văn bản đề nghị của người khai hải quan;
- Vận tải đơn (đối với hàng tạm nhập);

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

5. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan: ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan đúng quy định của pháp luật (Khoản 1, Điều 19 Luật Hải quan)

- Thời hạn hoàn thành thành kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải (tính từ thời điểm người khai hải quan đã thực hiện đầy đủ các yêu cầu về làm thủ tục hải quan theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 16 Luật Hải quan):

+ Chậm nhất là 08 giờ làm việc đối với lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu áp dụng hình thức kiểm tra thực tế một phần hàng hóa theo xác suất;

+ Chậm nhất là 02 ngày làm việc đối với lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu áp dụng hình thức kiểm tra thực tế toàn bộ hàng hóa.

Trong trường hợp áp dụng hình thức kiểm tra thực tế toàn bộ hàng hóa mà lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu có số lượng lớn, việc kiểm tra phức tạp thì thời hạn kiểm tra có thể được gia hạn nhưng không quá 08 giờ làm việc.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

7. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan
b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có):

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan

8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận thông quan

9. Phí, lệ phí: 20.000 đồng theo Thông tư 172/2010/TT-BTC

10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch (Thông tư số 190/2011/TT-BTC ngày 20/12/2011)

11. Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan

- Nghị định 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan

- Thông tư 194/2010/TT-BTC ngày 06/12/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thông tư số 190/2011/TT-BTC ngày 20/12/2011 quy định mẫu tờ khai, phụ lục tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch và chế độ in, phát hành, quản lý, sử dụng tờ khai, phụ lục tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch



To khai Phi mậu
dịch.doc

1. Tên thủ tục:

Thủ tục nhập khẩu kim cương thô (B-BTC-123596-TT)

2. Trình tự thực hiện:

- **Đối với thương nhân:** Thương nhân khi làm thủ tục nhập khẩu kim cương thô phải nộp hồ sơ cho cơ quan Hải quan.

- **Đối với cơ quan Hải quan:**

+ Kiểm tra lô hàng kim cương thô để xác định rằng tình trạng bao bì nguyên vẹn, nguyên chì và nguyên niêm phong;

+ Kiểm tra chi tiết hồ sơ và thực tế hàng hóa để đảm bảo rằng lô hàng kim cương thô nhập khẩu phù hợp với thông tin trong Giấy chứng nhận KP và thông tin do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cung cấp (nếu có);

+ Lưu một (01) bản sao Giấy chứng nhận KP có chữ ký và đóng dấu xác nhận sao y bản chính của người đứng đầu hoặc người được ủy quyền của thương nhân trong bộ hồ sơ hải quan nhập khẩu;

+ Trong vòng ba (03) ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan cho lô hàng kim cương thô nhập khẩu, cơ quan Hải quan sẽ cấp Giấy xác nhận kim cương thô nhập khẩu gồm ba (03) bản theo mẫu quy định tại Phụ lục VI của Thông tư số 01/2012/TTLT-BCT-BTC ngày 03/01/2012. Một (01) bản gửi cho Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực, một (01) bản lưu hồ sơ hàng nhập khẩu của cơ quan Hải quan, một (01) bản gửi cho thương nhân. Cơ quan Hải quan sẽ gửi một bản thông báo bằng thư điện tử tới địa chỉ giao dịch thư điện tử của Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực (theo Phụ lục III đính kèm) và địa chỉ kimberleyvn@moit.gov.vn với nội dung về Giấy chứng nhận KP và Giấy xác nhận kim cương thô nhập khẩu. Thư điện tử bao gồm những thông tin chi tiết như trọng lượng, trị giá, nước xuất xứ, nước xuất khẩu, người xuất khẩu, người nhập khẩu và số hiệu của Giấy chứng nhận KP.

3. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính

4. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Một (01) bản sao Giấy chứng nhận KP do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp (bản sao này có chữ ký và đóng dấu xác nhận sao y bản chính của người đứng đầu hoặc người được ủy quyền của thương nhân đồng thời có kèm bản chính để đối chiếu).

- Các giấy tờ khác theo quy định của pháp luật về Hải quan: Tờ khai hải quan; hợp đồng nhập khẩu; hóa đơn thương mại; bản kê chi tiết hàng hoá; vận tải đơn.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

5. Thời hạn giải quyết: Thời hạn tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan: ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan đúng quy định của pháp luật (Khoản 1, Điều 19 Luật Hải quan).

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

7. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có):

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan

8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận thông quan

9. Phí, lệ phí: 20.000 đồng, theo Thông tư số 172/2010/TT-BTC

10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai hải quan nhập khẩu (Quyết định số 1257/2001/QĐ-TCHQ ngày 04/12/2001 của Tổng cục Hải quan)

11. Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Thương nhân chỉ được phép nhập khẩu, xuất khẩu kim cương thô với các nước thành viên của Quy chế Chứng nhận KP (Phụ lục I). Trong trường hợp danh sách các nước thành viên của Quy chế Chứng nhận KP có sự thay đổi, Bộ Công Thương có trách nhiệm cập nhật, sửa đổi và bổ sung.

- Các lô hàng kim cương thô chỉ được phép nhập khẩu từ nước thành viên khi có Giấy Chứng nhận KP hợp lệ do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu là thành viên cấp.

- Các lô hàng kim cương thô nhập khẩu, xuất khẩu phải được vận chuyển trong các công-ten-nơ chống trộm cắp và dấu niêm phong không bị phá.

12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan

- Nghị định 154/2005/NĐ-CP -15/12/05 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan

- Thông tư 194/2010/TT-BTC 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thông tư liên tịch của Bộ Công Thương - Bộ Tài chính số 14/2009/TTLT-BCT-BTC ngày 23/6/2009 hướng dẫn việc cấp chứng nhận và thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu kim cương thô nhằm thực thi các quy định của quy chế chứng nhận quy trình kimberley

- Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BCT-BTC ngày 03/01/2012 của Bộ Công Thương - Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư liên tịch số 14/2009/TTLT-BCT-BTC.

1. Tên thủ tục:

Thủ tục nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng theo chế độ tài sản di chuyển của người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã hoàn tất thủ tục đăng ký thường trú tại Việt Nam (B-BTC-123604-TT).

2. Trình tự thực hiện:

- Đối với cá nhân, tổ chức:

+ Thủ tục nhập khẩu xe ô tô đang sử dụng được thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu (nơi xe ô tô được vận chuyển từ nước ngoài đến cửa khẩu) theo quy định hiện hành đối với xe ô tô đã qua sử dụng. Riêng đối với người Việt Nam định cư ở các nước có chung biên giới đất liền được phép hồi hương thì được làm thủ tục nhập khẩu xe ô tô tại cửa khẩu quốc tế đường bộ.

+ Thủ tục nhập khẩu xe ô tô đang sử dụng theo chế độ tài sản di chuyển thực hiện theo quy định hiện hành đối với hàng hóa nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại và các văn bản hướng dẫn liên quan.

- Đối với cơ quan hành chính nhà nước: Kết thúc thủ tục thông quan đối với xe ô tô đang sử dụng, lãnh đạo Chi cục Hải quan cửa khẩu xác nhận vào Tờ khai hải quan xuất khẩu/nhập khẩu phi mậu dịch và không cấp tờ khai nguồn gốc đối với xe ô tô nhập khẩu; trả cho người hồi hương 01 giấy phép nhập khẩu xe (có xác nhận kết quả làm thủ tục nhập xe ô tô của Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi làm thủ tục nhập xe), 01 tờ khai hải quan xuất khẩu / nhập khẩu phi mậu dịch (bản người khai hải quan lưu).

3. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính.

4. Thành phần số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Tờ khai hải quan xuất khẩu / nhập khẩu phi mậu dịch: 02 bản chính;
- Giấy phép nhập khẩu xe ô tô: 02 bản chính;
- Vận tải đơn: 01 bản (có đóng dấu treo của Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy phép nhập khẩu xe ô tô).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan: ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan đúng quy định của pháp luật (Khoản 1, Điều 19 Luật Hải quan)

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân

7. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan;
+ Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Chi cục Hải quan.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan.

8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận thông quan.

9. Phí, lệ phí: 20.000 đồng/Tờ khai (Thông tư số 172/2010/TT-BTC).

10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch (Thông tư số 190/2011/TT-BTC ngày 20/12/2011)

11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Người Việt Nam định cư ở nước ngoài được phép hồi hương được nhập khẩu 01 chiếc xe ô tô cá nhân đang sử dụng.

- Xe ô tô đang sử dụng phải được đăng ký sử dụng ở nước định cư hoặc nước mà người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến làm việc (khác với nước định cư) trước thời điểm hoàn tất thủ tục cấp sổ hộ khẩu thường trú tại Việt Nam của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được phép hồi hương.

- Xe ô tô đang sử dụng phải tuân thủ theo nội dung quy định tại khoản 2, khoản 3 phần I, phần II Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BTM-BGTVT-BTC-BCA ngày 31/03/2006 của liên Bộ Công Thương - Giao thông vận tải - Tài chính - Công an hướng dẫn việc nhập khẩu ô tô chở người dưới 16 chỗ ngồi đã qua sử dụng theo Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/01/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

12. Căn cứ pháp lý:

- Luật Hải quan năm 2001 và Luật Hải quan sửa đổi năm 2005;

- Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ quy định thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan;

- Thông tư số 194/2010/TT-BTC ngày 06/12/2010 hướng dẫn về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

- Thông tư số 118/2009/TT-BTC ngày 09/6/2009 hướng dẫn việc nhập khẩu xe ô tô đang sử dụng theo chế độ tài sản di chuyển của người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã hoàn tất thủ tục đăng ký thường trú tại Việt Nam.

- Thông tư số 172/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực Hải quan.

- Thông tư số 190/2011/TT-BTC ngày 20/12/2011 quy định mẫu tờ khai, phụ lục tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch và chế độ in, phát hành, quản lý, sử dụng tờ khai, phụ lục tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch.



TỜ KHAI HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU PHI MẬU DỊCH
DECLARATION FOR NON-COMMERCIAL EXPORT, IMPORT GOODS
 (Bản hải quan lưu/ for Customs)

| | | |
|--|--|--|
| Tổng cục Hải quan/General Department of Vietnam Customs Cục Hải quan/Department ... Chi cục Hải quan/Sub-department..... | Tờ khai/ Declaration No:...../PMD Ngày đăng ký/ Date of registration Số lượng phụ lục tờ khai/ number of appendices: ... | Công chức đăng ký/ Customs officer responsible for registration (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu công chức/ signature and full name and seal) |
|--|--|--|

I- PHẦN DÀNH CHO NGƯỜI KHAI HẢI QUAN/ FOR DECLARANT

| | | |
|---|--|---|
| 1. Người gửi (tên, địa chỉ)/ Consignor (name and address): Số CMT/Hộ chiếu/ID/ Passport No. Cơ quan cấp, ngày cấp/Office, date of issue: Mã số thuế/Tax code: | 2. Người nhận (tên, địa chỉ)/ Consignor (name and address): Số CMT/Hộ chiếu/ID/ Passport No. Cơ quan cấp, ngày cấp/Office, date of issue: Mã số thuế/Tax code: | 3. Người được ủy quyền (họ tên, địa chỉ)/ Authorized person name and address): Số CMT/Hộ chiếu/ID/ Passport No. Cơ quan cấp, ngày cấp/Office, date of issue: |
|---|--|---|

4. Loại hàng hóa/Type of goods: Quà biếu, tặng/gift; Hành lý vượt tiêu chuẩn miễn thuế/ Luggage exceeded duty-free allowance; Tài sản di chuyển/ transferred property; Viện trợ nhân đạo/ Humanitarian aids; Đồ dùng cá nhân/Cơ quan đại diện ngoại giao/Tổ chức quốc tế/ Personal/ Diplomatic representatives/ International organization belongings; Hàng mẫu/ Sample; TN-TX/ Temporary import-re-export/; TX-TN/Temporary export-re-import; Loại khác/ Others

5. Tổng số/ total: bưu phẩm/bưu kiện/kiện thùng/con to
nơ/maile/parcel/package/box/container

| Số TT/N o. | 7. Mô tả hàng hóa Description of goods | 8. Mã hàng hóa HS code | 9. Xuất xứ Country of origin | 10. Đơn vị tính Measurement Unit | 11. Lượng hàng Quantity | 12. Đơn giá nguyên tệ Unit price | 13. Trị giá nguyên tệ Value |
|------------|---|---------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | |

Tổng cộng/total:

| | |
|--|--|
| 14. Các giấy tờ kèm theo/supporting documents: | 15. Tôi xin cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên đây/ I hereby declare and shall be responsible for the above submitted information. Ngày/tháng/năm/dd/mm/yyyy:/...../..... |
|--|--|

..... (Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu/
Signature, full name, seal of declarant)

II- PHẦN DÀNH CHO HẢI QUAN/ FOR CUSTOMS

16. Kiểm tra thực tế hàng hóa/Physical examination: Lãnh đạo Chi cục duyệt hình thức, biện pháp, địa điểm, thời gian kiểm tra (ký, ghi rõ họ tên)

Leader of sub-department decides form, place, time and method of examination (signature, full name)

Hình thức kiểm tra/form of examination Biện pháp kiểm tra/Method of examination:

Địa điểm kiểm tra/Place of examination: Thời gian kiểm tra/time of examination:

Kết quả kiểm tra/ Results of examination:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

| | |
|---|--|
| Xác nhận của Người gửi/Người nhận/Người được ủy quyền Certification of Consignor/Consignee/Authorized person (ký, ghi rõ họ tên/signature, full name) | Công chức kiểm tra thực tế hàng hóa/Customs officer responsible for examining goods (ký ghi rõ họ tên, đóng dấu công chức/signature, full name, seal) |
|---|--|

17. TÍNH THUẾ XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU/CALCULATION OF EXPORT/IMPORT DUTY Tỷ giá/ Exchange rate: ... VND/

| Số TT/No. | Mã hàng hóa HS code | Xuất xứ Country of origin | Đơn vị tính Measurement Unit | Lượng hàng Quantity | Đơn giá tính thuế Unit price | Trị giá tính thuế Customs value | Thuế suất % Tax rate % | Tiền thuế (VND) Tax amount (VND) |
|-----------|---------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------------|----------------------------------|
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | |

Tổng cộng/Total:

18. TÍNH THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT/ CALCULATION OF SPECIAL CONSUMPTION TAX **19. TÍNH THUẾ GTGT/CALCULATION OF VALUE-ADDED TAX (VAT)**

| Số TT | Trị giá tính thuế Customs Value | Thuế suất % Tax rate % | Tiền thuế (VND) Tax amount (VND) | Trị giá tính thuế Customs value | Thuế suất % Tax rate % | Tiền thuế (VND) Tax amount (VND) |
|-------|---------------------------------|------------------------|----------------------------------|---------------------------------|------------------------|----------------------------------|
| 1 | | | | | | |

| | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|
| 2 | | | | | | |
| 3 | | | | | | |
| 4 | | | | | | |
| 5 | | | | | | |

Tổng cộng/ Total: **Tổng cộng/Total:**

20. Tổng số tiền thuế phải nộp (ô 17+18+19)/Grand total of tax amount (17+18+19):

Bằng số/in number:

.....
Bằng chữ/ in word:

.....

Số biên lai thu thuế/ Tax Receipt Reference No. Ngày/tháng/năm(dd/md/yyyy):
.../.../.....

21. Lệ phí hải quan/Customs fees: Bằng số/in number: Bằng chữ/in word:

.....
Số biên lai lệ phí/Fee receipt reference no:

Ngày/tháng/năm(dd/md/yyyy)::

| | | |
|---|---|---|
| <p>22. Công chức tính thuế/ Customs officer responsible for calculation of tax (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu công chức/Signature, full name, seal)</p> | <p>23. Ghi chép khác/ Other notes</p> | <p>24. Xác nhận đã làm thủ tục hải quan/ Certification of the completion of Customs procedures (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu công chức/Signature, full name, seal)</p> |
|---|---|---|

III- PHẦN XÁC NHẬN TÁI NHẬP HOẶC TÁI XUẤT/ CERTIFICATION OF RE-IMPORT OR RE-EXPORT

25. Kiểm tra thực tế hàng hóa/Physical examination: Lãnh đạo Chi cục duyệt hình thức, biện pháp, địa điểm, thời gian kiểm tra (ghi rõ họ tên)/Leader of sub-department decides form, place, time and method of examination.

Hình thức kiểm tra/form of examination: Biện pháp kiểm tra/Method of examination:

Địa điểm kiểm tra/Place of examination: Thời gian kiểm tra/time of examination:

Kết quả kiểm tra/Results of examination:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

| | | |
|--|---|--|
| <p>26. Công chức kiểm tra hàng hóa/ Customs officer responsible for examining goods (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu công chức/Signature, full</p> | <p>27. Xác nhận hàng hóa đã tái nhập hoặc tái xuất/Certification of the actual re-import or re-export of goods (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu</p> | <p>28. Ô dán tem lệ phí hải quan (For ticket customs fees stamp)</p> |
|--|---|--|

| | | |
|--------------------|--|--|
| name, seal) | công chức/Signature, full name, seal) | |
|--------------------|--|--|

**TỜ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU PHI MẬU DỊCH
DECLARATION FOR NON-COMMERCIAL EXPORT, IMPORT GOODS**

(Bản người khai lưu/ for declarant)

| | | | | | | | |
|---|---|--|------------------------------------|---|--------------------------------------|---|-----------------------------------|
| Tổng cục Hải quan/General Department of Vietnam Customs Cục Hải quan/Department. ... Chi cục Hải quan/Sub-department..... | | Tờ khai/Declaration No:.../PMD Ngày đăng ký/Date of registration Số lượng phụ lục tờ khai/number of appendices: ... | | Công chức đăng ký/Customs officer responsible for registration (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu công chức/signature and full name and seal) | | | |
| I- PHẦN DÀNH CHO NGƯỜI KHAI HẢI QUAN/ FOR DECLARANT | | | | | | | |
| 1. Người gửi (tên, địa chỉ)/Consignor (name and address): Số CMT/Hộ chiếu/ID/ Passport No. Cơ quan cấp, ngày cấp/Office, date of issue: Mã số thuế/Tax code: | | 2. Người nhận (tên, địa chỉ)/Consignor (name and address): Số CMT/Hộ chiếu/ID/ Passport No. Cơ quan cấp, ngày cấp/Office, date of issue: Mã số thuế/Tax code: | | 3. Người được ủy quyền (họ tên, địa chỉ)/Authorized person name and address): Số CMT/Hộ chiếu/ID/ Passport No. Cơ quan cấp, ngày cấp/Office, date of issue: | | | |
| 4. Loại hàng hóa/Type of goods: <input type="checkbox"/> Quà biếu, tặng/gift; <input type="checkbox"/> Hành lý vượt tiêu chuẩn miễn thuế/Luggage exceeded duty-free allowance; <input type="checkbox"/> Tài sản di chuyển/ transferred property; <input type="checkbox"/> Viện trợ nhân đạo/ Humanitarian aids; <input type="checkbox"/> Đồ dùng cá nhân/Cơ quan đại diện ngoại giao/Tổ chức quốc tế/ Personal/ Diplomatic representatives/ International organization belongings; <input type="checkbox"/> Hàng mẫu/Sample; <input type="checkbox"/> TN-TX/ Temporary import-re-export;/ <input type="checkbox"/> TX-TN/Temporary export-re-import; <input type="checkbox"/> Loại khác/ Others | | | | | | | |
| 5. Tổng số/ total: bưu phẩm/bưu kiện/kiện thùng/con to no/mailler/parcel/package/box/container | | | | | 6. Loại PTVT/Type of means: | | |
| Số TT/ No. | 7. Mô tả hàng hóa Description of goods | 8. Mã hàng hóa HS code | 9. Xuất xứ Country of origin | 10. Đơn vị tính Measurment Unit | 11. Lượng hàng Quantity | 12. Đơn giá nguyên tệ Unit price | 13. Trị giá nguyên tệ Value |
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | |
| Tổng cộng/total: | | | | | | | |
| 14. Các giấy tờ kèm theo/supporting documents: | | | | 15. Tôi xin cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên đây/ I hereby declare and shall be responsible for the above submitted information. Ngày/tháng/năm/dd/mm/yyyy: | | | |

...../...../.....
 (Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu/
 Signature, full name, seal of declarant)

II- PHẦN DÀNH CHO HẢI QUAN/ FOR CUSTOMS

16. Kiểm tra thực tế hàng hóa/Physical examination: Lãnh đạo Chi cục duyệt hình thức, biện pháp, địa điểm, thời gian kiểm tra (ký, ghi rõ họ tên)
 Leader of sub-department decides form, place, time and method of examination (signature, full name)

Hình thức kiểm tra/form of examination Biện pháp kiểm tra/Method of examination:

Địa điểm kiểm tra/Place of examination: Thời gian kiểm tra/time of examination:

Kết quả kiểm tra/ Results of examination:

.....

| | |
|---|--|
| Xác nhận của Người gửi/Người nhận/Người được ủy quyền Certification of Consignor/Consignee/Authorized person (ký, ghi rõ họ tên/signature, full name) | Công chức kiểm tra thực tế hàng hóa/Customs officer responsible for examining goods (ký ghi rõ họ tên, đóng dấu công chức/signature, full name, seal) |
|---|--|

17. TÍNH THUẾ XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU/CALCULATION OF EXPORT/IMPORT DUTY Tỷ giá/ Exchange rate:VND/

| Số TT/No. | Mã hàng hóa HS code | Xuất xứ Country of origin | Đơn vị tính Measurement Unit | Lượng hàng Quantity | Đơn giá tính thuế Unit price | Trị giá tính thuế Customs value | Thuế suất % Tax rate % | Tiền thuế (VNĐ) Tax amount (VND) |
|-----------|---------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------------|----------------------------------|
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | |

Tổng cộng/Total:

| | |
|--|--|
| 18. TÍNH THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT/ CALCULATION OF SPECIAL CONSUMPTION TAX | 19. TÍNH THUẾ GTGT/CALCULATION OF VALUE-ADDED TAX (VAT) |
|--|--|

| Số TT | Trị giá tính thuế Customs Value | Thuế suất % Tax rate | Tiền thuế (VNĐ) Tax | Trị giá tính thuế | Thuế suất % Tax rate % | Tiền thuế (VNĐ) Tax |
|-------|---------------------------------|----------------------|---------------------|-------------------|------------------------|---------------------|
|-------|---------------------------------|----------------------|---------------------|-------------------|------------------------|---------------------|

| | | % | amount (VNĐ) | Customs value | | amount (VNĐ) |
|---|--|---|-----------------|------------------|--|-----------------|
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| 3 | | | | | | |
| 4 | | | | | | |
| 5 | | | | | | |

Tổng cộng/ Total: **Tổng cộng/Total:**

20. Tổng số tiền thuế phải nộp (ô 17+18+19)/Grand total of tax amount (17+18+19):

Bằng số/in number:

.....

Bằng chữ/ in word:

.....

Số biên lai thu thuế/ Tax Receipt Reference No. Ngày/tháng/năm(dd/md/yyyy):

.../.../.....

21. Lệ phí hải quan/Customs fees: Bằng số/in number: Bằng chữ/in word:

.....

Số biên lai lệ phí/Fee receipt reference no:

Ngày/tháng/năm(dd/md/yyyy):

| | | |
|---|--|--|
| <p>22. Công chức tính thuế/ Customs officer responsible for calculation of tax (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu công chức/Signature, full name, seal)</p> | <p>23. Ghi chép khác/Other notes</p> | <p>24. Xác nhận đã làm thủ tục hải quan/Certification of the completion of Customs procedures (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu công chức/Signature, full name, seal)</p> |
|---|--|--|

III- PHẦN XÁC NHẬN TÁI NHẬP HOẶC TÁI XUẤT/CERTIFICATION OF RE-IMPORT OR RE-EXPORT

25. Kiểm tra thực tế hàng hóa/Physical examination: Lãnh đạo Chi cục duyệt hình thức, biện pháp, địa điểm, thời gian kiểm tra (ghi rõ họ tên)/Leader of sub-department decides form, place, time and method of examination.

Hình thức kiểm tra/form of examination: Biện pháp kiểm tra/Method of examination:

Địa điểm kiểm tra/Place of examination: Thời gian kiểm tra/time of examination:

.....

Kết quả kiểm tra/Results of examination:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

| | | |
|--|--|--|
| 26. Công chức kiểm tra hàng hóa/ Customs officer responsible | 27. Xác nhận hàng hóa đã tái nhập hoặc tái | 28. Ô dán tem lệ phí hải quan (For ticket customs fees |
|--|--|--|

| | | |
|---|--|---------------|
| <p>for examining goods (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu công chức/Signature, full name, seal)</p> | <p>xuất/Certification of the actual re-import or re-export of goods (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu công chức/Signature, full name, seal)</p> | <p>stamp)</p> |
|---|--|---------------|

**PHỤ LỤC TỜ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU PHI
MẬU DỊCH
APPENDIX DECLARATION FOR NON - COMMERCIAL EXPORT,
IMPORT GOODS**

(Bản Hải quan lưu/ for customs)

Phụ lục số/ Appendix No:

Tờ khai/ Declaration No:/ PMD;

Ngày đăng ký/ Date of registration:

| I. PHẦN DÀNH CHO NGƯỜI KHAI HẢI QUAN/FOR DECLARANT | | | | | | | |
|---|--|------------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|----------------------------|
| Số TT/No. | Mô tả hàng hóa Description of goods | Mã hàng hóa HS code | Xuất xứ Country of origin | Đơn vị tính Measurement Unit | Lượng hàng Quantity | Đơn giá nguyên tệ Unit Price | Trị giá nguyên tệ Value |
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | |
| 6 | | | | | | | |
| 7 | | | | | | | |
| 8 | | | | | | | |
| 9 | | | | | | | |
| Tổng cộng/ Total: | | | | | | | |

Tôi xin cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên đây/ I hereby declare and shall be responsible for the above submitted information.

Ngày/ tháng/ năm (dd/mm/yyyy):/.../....

(Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu
/Signature and full name, seal of declarant)

| | | | | | | | | |
|----|------------------------------|--|--|------------------------------|--|--|------------------------------|--|
| 9. | | | | | | | | |
| | Tổng cộng/ Total: | | | Tổng cộng/ Total: | | | Tổng cộng/ Total: | |

HẢI QUAN VIỆT NAM/ VIET NAM CUSTOMS

PLHQ/2011-PMD

**PHỤ LỤC TỜ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU
PHI MẬU DỊCH
APPENDIX DECLARATION FOR NON - COMMERCIAL EXPORT,
IMPORT GOODS**

(Bản người khai lưu/ for declarant)

Phụ lục số/ Appendix No:

Tờ khai/ Declaration No:/ PMD;

Ngày đăng ký/ Date of registration:

| I. PHẦN DÀNH CHO NGƯỜI KHAI HẢI QUAN/FOR DECLARANT | | | | | | | |
|---|--|------------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|----------------------------|
| Số TT/No. | Mô tả hàng hóa Description of goods | Mã hàng hóa HS code | Xuất xứ Country of origin | Đơn vị tính Measurement Unit | Lượng hàng Quantity | Đơn giá nguyên tệ Unit Price | Trị giá nguyên tệ Value |
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | |
| 6 | | | | | | | |
| 7 | | | | | | | |
| 8 | | | | | | | |
| 9 | | | | | | | |
| Tổng cộng/ Total: | | | | | | | |

Tôi xin cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên đây/ I hereby declare and shall be responsible for the above submitted information.

Ngày/ tháng/ năm (dd/mm/yyyy):/.../....

(Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu
/Signature and full name, seal of declarant)

| II. PHẦN DÀNH CHO HẢI QUAN/ FOR CUSTOMS | | | | | | | | | |
|--|---|---------------------------|------------------------------|---|--------------------------------------|--|--|------------------------|----------------------------|
| 1- PHẦN KIỂM TRA HÀNG HÓA/COMMODITY EXAMINATION | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| 2- PHẦN KIỂM TRA THUẾ/ TAX EXAMINATION | | | | | | | | | |
| Số TT/ No. | Mã hàng hóa HS code | Xuất xứ Country of origin | Đơn vị tính Measurement Unit | Lượng hàng Quantity | Đơn giá tính thuế Customs Unit Price | Công chức kiểm tra thuế/ Customs officer responsible for tax examination (Ký tên và đóng dấu công chức/signature and full name); Ngày/tháng/năm (dd/mm/yyyy) | | | |
| 1. | | | | | | | | | |
| 2. | | | | | | | | | |
| 3. | | | | | | | | | |
| 4. | | | | | | | | | |
| 5. | | | | | | | | | |
| 6. | | | | | | | | | |
| 7. | | | | | | | | | |
| 8. | | | | | | | | | |
| 9. | | | | | | | | | |
| Số TT/ No. | TÍNH THUẾ XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU/CALCULATION OF EXPORT/IMPORT DUTY | | | TÍNH THUẾ TTĐB/CALCULATION OF SPECIAL CONSUMPTION TAX | | | TÍNH THUẾ GTGT/ CALCULATION OF VALUE - ADDED TAX (VAT) | | |
| | Trị giá tính thuế Customs value | Thuế suất Tax rate (%) | Tiền thuế Tax amount (VNĐ) | Trị giá tính thuế Customs value | Thuế suất Tax rate (%) | Tiền thuế Tax amount (VNĐ) | Trị giá tính thuế Customs value | Thuế suất Tax rate (%) | Tiền thuế Tax amount (VNĐ) |
| 1. | | | | | | | | | |
| 2. | | | | | | | | | |
| 3. | | | | | | | | | |
| 4. | | | | | | | | | |
| 5. | | | | | | | | | |
| 6. | | | | | | | | | |
| 7. | | | | | | | | | |
| 8. | | | | | | | | | |
| 9. | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng/ Total: | | | Tổng cộng/ Total: | | | Tổng cộng/ Total: | | |